TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2026/HNGĐ-ST
Ngày 25/6/2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét sử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Hữu Tuấn; 2. Ông Lê Xuân Tơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thuân – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2026/TLST-HN ngày 20 tháng 04 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1009/2026/QĐXXST-HN ngày 20/05/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 1018/2026/QĐST-HN ngày 03/06/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị L - Sinh: 1990 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ và H: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Số CCCD: 038190025467, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - ông Hoàng Đức H – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T. (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Vi Văn Đ - Sinh năm 1990 (Vắng mặt).

Địa chỉ và H: Làng Lự, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Số CCCD: 038090002901, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 20/4/2026 trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lương Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Vi Văn Đ tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 28/7/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Sau khi

kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình nội, ngoại hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thay đổi. Từ năm 2025 đến nay, chị L về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc gia đình chung.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vi Văn Đ.

Về con chung: Chị và anh Vi Văn Đ có 01 con chung là cháu Vi Gia P, sinh ngày 18/7/2024. Cháu khỏe mạnh bình thường, không ốm đau, bệnh tật. Sau khi vợ chồng ly thân, cháu Vi Gia P sinh sống cùng chị tại thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Vi Gia P cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; chị không yêu cầu anh Vi Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Chị là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên đề nghị Tòa án xem xét miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập cho anh Vi Văn Đ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do anh Đ thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho ông Vi Văn M là bố đẻ của anh Đ, đang có mặt tại nơi cư trú của anh Đ, nhận thay theo đúng quy định của pháp luật. Ông M đã cam kết giao lại đầy đủ các văn bản tố tụng và thông báo cho anh Đ biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án. Tuy nhiên, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, anh Vi Văn Đ vẫn không đến làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu, đề nghị nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập hợp pháp.

Để có căn cứ giải quyết vụ án khách quan, toàn diện, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú, kết quả thể hiện:

- Về nơi cư trú: Anh Vi Văn Đ có đăng ký thường trú tại làng L, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên hiện nay chị Lương Thị L cùng con đang sinh sống tại gia đình bố mẹ đẻ ở thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, từ khoảng năm 2025 chị L đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chính quyền địa phương xác nhận nguyên nhân cụ thể của mâu thuẫn không nắm được do các bên không đề nghị hòa giải tại địa phương.

- Về con chung và điều kiện nuôi con: Anh chị có 01 con chung là cháu Vi Gia P, sinh ngày 18/7/2024. Hiện cháu đang sinh sống cùng chị L, sức khỏe bình thường. Chị L có nơi cư trú ổn định, có việc làm và thu nhập bảo đảm điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con. Chính quyền địa phương đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của các bên để giải quyết việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên chính quyền địa phương không có ý kiến.

Phần tranh luận: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên không có tranh luận gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - ông Hoàng Đức H vắng mặt nhưng có gửi ý kiến bằng văn bản:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định chị Lương Thị L và anh Vi Văn Đ kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai bên đã sống ly thân từ năm 2025 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Vi Văn Đ không tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị L, cho chị được ly hôn với anh Vi Văn Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, đề nghị giao cháu Vi Gia P, sinh ngày 18/7/2024, giới tính: Nam cho chị Lương Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; về cấp dưỡng nuôi con, do nguyên đơn không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí, chị Lương Thị L là người dân tộc thiểu số, cư trú tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn đề nghị miễn án phí. Do đó, đề

nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho chị Lương Thị L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý vụ án; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; thực hiện việc thu thập chứng cứ, cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng; thời hạn chuẩn bị xét xử và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định; bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

- Về nội dung:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị L; cho chị Lương Thị L được ly hôn với anh Vi Văn Đ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Giao cháu Vi Gia P, sinh ngày 18/7/2024 cho chị Lương Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi; tạm thời không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do nguyên đơn không yêu cầu.

+ Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị Lương Thị L được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và nghe các đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Lương Thị L khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Vi Văn Đ. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Vi Văn Đ có nơi cư trú tại làng L, xã T, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa theo khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến làm việc, không gửi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập hợp pháp theo quy định của pháp luật.

[1.3] Tại phiên tòa, chị Lương Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Vi Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị L và anh Vi Văn Đ tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 28/7/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Việc kết hôn được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận. Tuy nhiên, từ năm 2025 phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không còn sự tôn trọng, quan tâm và chia sẻ với nhau. Mặc dù đã được gia đình hai bên động viên, hòa giải nhưng mâu thuẫn không được cải thiện. Chị L đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ năm 2025 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc, thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định, tạo điều kiện để các đương sự tham gia giải quyết vụ án. Chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có nguyện vọng đoàn tụ. Anh Vi Văn Đ mặc dù đã được Tòa án triệu tập

hợp lệ nhiều lần nhưng không đến làm việc, không tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thể hiện không có thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thực sự phát sinh và kéo dài; các bên đã sống ly thân trong một thời gian, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, đời sống chung trên thực tế không còn tồn tại. Việc duy trì quan hệ hôn nhân chỉ còn trên danh nghĩa, không bảo đảm thực hiện các quyền, nghĩa vụ của vợ chồng và không đạt được mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc, bền vững.

Do đó, có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị Lương Thị L và anh Vi Văn Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị Lương Thị L là có căn cứ, cần được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Lương Thị L và anh Vi Văn Đ có 01 con chung là cháu Vi Gia P, sinh ngày 18/7/2024. Xét thấy, cháu Vi Gia P hiện chưa đủ 36 tháng tuổi và từ khi sinh ra đến nay đều do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; hiện cháu có nơi ở và môi trường sống ổn định cùng mẹ. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện chị L có nơi cư trú ổn định, có việc làm, thu nhập và đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Anh Đ không tham gia tố tụng, không có ý kiến về việc nuôi con và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng cháu.

Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 81 và các Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có căn cứ giao cháu Vi Gia P cho chị Lương Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Vi Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; không ai được cản trở việc thực hiện quyền này. Trường hợp lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom theo quy định của pháp luật.

[4] **Về tài sản và nghĩa vụ chung:** Chị Lương Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lương Thị L là người dân tộc thiểu số, cư trú tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn đề nghị miễn án phí. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị L được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;*
- *Căn cứ Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*
- *Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lương Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lương Thị L được ly hôn với anh Vi Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Vi Gia P, Giới tính: Nam; sinh ngày 18/7/2024 cho chị Lương Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Lương Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Vi Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; không ai được cản trở việc thực hiện quyền này. Trường hợp anh Vi Văn Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Lương Thị L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lương Thị L được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Vi Văn Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 10 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thanh Lâm, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Công Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Tuấn **Lê Xuân Tơn** **Ngô Công Tuấn**